

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1952/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hóc Môn**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH của Văn phòng Quốc hội ngày 10 tháng 12 năm 2018 về hợp nhất Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết 85/NQ/HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình 1778/TTr-UBND-TNMT ngày 13 tháng 4 năm 2021; và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3529/TTr-STNMT-QLĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.917,21</b>	<b>173,77</b>	<b>702,21</b>	<b>893,69</b>	<b>1.856,88</b>	<b>274,63</b>	<b>844,45</b>	<b>1.498,03</b>	<b>299,22</b>	<b>177,03</b>	<b>1.194,89</b>	<b>1.278,47</b>	<b>1.723,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.869,00</b>	<b>18,20</b>	<b>157,65</b>	<b>302,33</b>	<b>1.096,06</b>	<b>59,93</b>	<b>399,01</b>	<b>826,40</b>	<b>69,04</b>	<b>23,22</b>	<b>546,45</b>	<b>589,35</b>	<b>781,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.605,46			5,94	527,26			199,67	3,77		315,03	135,34	418,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	592,20				166,13			27,67			315,03		83,38
			1.013,25			5,94	361,13			172,00	3,77			135,34	335,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.304,49	18,20	156,82	294,64	539,56	59,55	235,69	283,71	52,43	19,96	141,75	389,35	112,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	915,56		0,00	0,00	23,53	0,38	158,27	332,41	12,57	3,08	80,73	54,59	250,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,88		0,83	1,47	5,72		5,05	10,61	0,26	0,18	7,62	10,08	0,05
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,60			0,27							1,33		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.047,08</b>	<b>155,57</b>	<b>544,50</b>	<b>591,36</b>	<b>760,83</b>	<b>214,70</b>	<b>444,80</b>	<b>671,63</b>	<b>230,18</b>	<b>153,80</b>	<b>648,32</b>	<b>689,12</b>	<b>942,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	58,52	0,16			2,05						45,02		11,29
2.2	Đất an ninh	CAN	6,20	0,78			3,59		0,25	0,98			0,60		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64							62,64					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.917,21</b>	<b>173,77</b>	<b>702,21</b>	<b>893,69</b>	<b>1.856,88</b>	<b>274,63</b>	<b>844,45</b>	<b>1.498,03</b>	<b>299,22</b>	<b>177,03</b>	<b>1.194,89</b>	<b>1.278,47</b>	<b>1.723,94</b>
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,21	1,13	0,02	1,06	0,58	0,89	0,08	1,92	3,70	0,14	12,35	5,56	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	350,67	1,80	44,11	25,56	38,38	8,63	10,81	61,65	19,69	3,32	57,04	35,04	44,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,16										0,16		
2.8	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>1.766,48</b>	<b>42,74</b>	<b>129,02</b>	<b>125,66</b>	<b>162,03</b>	<b>41,45</b>	<b>68,95</b>	<b>169,64</b>	<b>48,35</b>	<b>29,58</b>	<b>167,91</b>	<b>110,46</b>	<b>670,70</b>
2.8.1	Đất giao thông	DGT	883,03	25,08	112,93	88,95	99,98	33,90	63,51	104,15	34,16	25,30	88,22	79,73	127,12
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	283,46	3,55	6,50	24,83	46,58	0,46		28,94	1,11	0,06	63,57	17,83	90,03
2.8.3	Đất công trình năng lượng	DNL	1,46	0,01	0,28	0,01	0,15			0,05			0,91		0,05
2.8.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,15			0,12		0,13			0,01		0,03	0,06
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,16	0,59	1,34	0,30	1,39		0,45		0,07		1,94	0,32	0,76
2.8.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,69	3,17	0,07	0,14	0,16	0,18	0,16	1,84	0,32	0,22	0,14	0,11	0,19
2.8.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	566,24	9,44	7,71	8,97	13,36	6,12	4,51	33,98	4,29	3,87	11,75	9,85	452,38
2.8.8	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,72			2,46		0,78					1,38	2,10	
2.8.9	Đất cơ sở dịch vụ	DXH	0,30	0,03							0,27				

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.917,21</b>	<b>173,77</b>	<b>702,21</b>	<b>893,69</b>	<b>1.856,88</b>	<b>274,63</b>	<b>844,45</b>	<b>1.498,03</b>	<b>299,22</b>	<b>177,03</b>	<b>1.194,89</b>	<b>1.278,47</b>	<b>1.723,94</b>
	<i>về xã hội</i>														
2.8.10	Đất chợ	DCH	10,90	0,73	0,19		0,29		0,18	0,68	8,14	0,11		0,49	0,09
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,22				9,05			0,09	0,08				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02										39,95	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.163,27		354,31	411,47	521,72	154,03	242,08	340,31	145,21	108,18	327,13	368,64	190,20
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	104,26	104,26											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,26	2,24	0,32	0,32	0,32	0,45	1,26	1,96	0,46	0,56	0,84	0,48	1,06
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,33	0,12					0,02			0,05	0,32		0,82
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,39	0,92	1,93	1,79	0,50	0,81	1,28	0,64	4,15	3,37	7,75	3,38	3,88
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,21	0,89	13,12	23,49	15,90	7,70	0,53	11,20	7,61	6,40	21,54	25,64	14,19
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,73	0,15	0,61	0,20	0,18	0,23	0,40	0,80	0,12	0,16	0,28	0,44	0,15
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,92		0,99			0,08			0,51			3,34	2,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,75	0,36	0,08	1,83	0,43	0,42	0,36	0,25	0,09	0,16	1,00	1,47	0,30

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.917,21</b>	<b>173,77</b>	<b>702,21</b>	<b>893,69</b>	<b>1.856,88</b>	<b>274,63</b>	<b>844,45</b>	<b>1.498,03</b>	<b>299,22</b>	<b>177,03</b>	<b>1.194,89</b>	<b>1.278,47</b>	<b>1.723,94</b>
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,00				5,93		118,25	17,36			0,53	49,93	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,46				0,19			2,17			5,88		2,23
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,43						0,52		0,21	1,90		44,79	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1,13</b>		<b>0,06</b>				<b>0,65</b>				<b>0,12</b>		<b>0,29</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51,70</b>	<b>2,11</b>	<b>24,58</b>	<b>3,81</b>	<b>6,80</b>	<b>2,02</b>	<b>0,02</b>		<b>1,02</b>	<b>0,49</b>	<b>1,38</b>	<b>3,75</b>	<b>5,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,95			2,03	3,66				1,00			1,58	3,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,04</i>				<i>0,04</i>								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thời Tam Thôn	Xuân Thời Thuận g	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thời Sơn	Xuân Thời Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thời Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,62	2,11	23,95	1,41	1,58	1,95	0,02			0,49	0,50	0,59	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,09		0,63	0,37	1,57	0,07			0,02		0,84	1,58	1,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04										0,04		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>30,63</b>	<b>0,84</b>	<b>10,10</b>	<b>7,08</b>	<b>1,61</b>	<b>0,07</b>		<b>0,05</b>	<b>0,01</b>	<b>0,68</b>	<b>2,10</b>	<b>7,50</b>	<b>0,60</b>
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,31		0,14	0,09								0,09	
2.9	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>DHT</i>	<i>1,80</i>	<i>0,35</i>		<i>0,01</i>	<i>0,06</i>			<i>0,05</i>			<i>1,20</i>		<i>0,13</i>
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,45</i>			<i>0,01</i>	<i>0,06</i>			<i>0,05</i>			<i>1,20</i>		<i>0,13</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,35</i>	<i>0,35</i>											
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,57		9,79	6,95	1,54	0,07			0,01		0,86	6,90	0,47
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	0,41											
2.13	Đất xây dựng trụ sở	TSC	0,07			0,04								0,04	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	cơ quan														
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,26	0,07								0,68	0,05	0,46	
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,01		0,01									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03				0,01							0,02	

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2021:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Thượng	Tân Xuân	Nhị Bình	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Tân Hiệp	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>370,28</b>	<b>2,11</b>	<b>28,03</b>	<b>27,05</b>	<b>75,77</b>	<b>9,31</b>	<b>96,53</b>	<b>65,98</b>	<b>5,29</b>	<b>2,42</b>	<b>47,59</b>	<b>76,55</b>	<b>20,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	90,08			9,86	26,82			19,00	1,92		3,36	24,62	4,50



	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3,40				0,04						3,36		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,27	2,11	26,95	5,92	12,89	8,53	31,58	4,51	0,31	1,46	13,45	9,12	4,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,15		1,08	1,42	9,09	0,78	64,95	23,30	1,14	0,96	29,53	18,03	6,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,74				0,21				0,17		1,20	0,16	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04										0,04		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>86,23</b>				<b>25,10</b>			<b>8,36</b>	<b>2,98</b>		<b>1,20</b>	<b>37,90</b>	<b>10,69</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	5,12				1,16			1,26				2,45	0,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	79,91				23,94			7,10	2,98			35,45	10,44
2.1 9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,20										1,20		

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021:

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021, không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn và các Sở - ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hòa Bình**